

TS. NGUYỄN ĐẠI THẮNG

# GIÁO TRÌNH KINH TẾ HỌC VI MÔ

(DÀNH CHO KHỐI KINH TẾ CÁC TRƯỜNG KỸ THUẬT)



NHÀ XUẤT BẢN GIÁO DỤC VIỆT NAM



TS. NGUYỄN ĐẠI THẮNG

# Giáo trình KINH TẾ HỌC VI MÔ

(DÀNH CHO KHỐI KINH TẾ CÁC TRƯỜNG KỸ THUẬT)

*(Tái bản lần thứ hai)*

NHÀ XUẤT BẢN GIÁO DỤC VIỆT NAM

**Công ty cổ phần Sách Đại học - Dạy nghề – Nhà xuất bản Giáo dục Việt Nam  
giữ quyền công bố tác phẩm.**

---

14 – 2011/CXB/307 – 2075/GD

Mã số : 7L237y1 – DAI

# LỜI NÓI ĐẦU

Giáo trình "Kinh tế học Vi mô" được biên soạn phục vụ việc nghiên cứu và giảng dạy cho sinh viên khối Kinh tế các trường Kỹ thuật. Mục đích của môn học là giải quyết vấn đề trung tâm của kinh tế học, đó là làm thế nào để dung hòa mâu thuẫn giữa sự ham muốn gần như vô hạn của con người đối với hàng hóa, dịch vụ và sự kham hiếm về nguồn lực, tài nguyên cần thiết để sản xuất các hàng hóa và dịch vụ đó. Khi trả lời các câu hỏi sản xuất cái gì? sản xuất như thế nào? và sản xuất cho ai? kinh tế học vi mô sẽ giải thích cách phân bổ các nguồn lực hữu hạn để tạo ra khối lượng hàng hóa, dịch vụ có hiệu quả nhất.

Giáo trình Kinh tế học Vi mô giúp cho người học nắm bắt được những vấn đề cơ bản về cơ chế hoạt động của thị trường, cách thức ứng xử và các quyết định của người mua và người bán, đồng thời chỉ ra những khuyết tật của thị trường và vai trò của Chính phủ trong nền kinh tế thị trường. Với nội dung như vậy, kết cấu của giáo trình bao gồm 7 chương:

- **Chương 1:** Kinh tế học và những vấn đề cơ bản của kinh tế học
- **Chương 2:** Thị trường, cầu và cung
- **Chương 3:** Lý thuyết về tiêu dùng
- **Chương 4:** Lý thuyết về sản xuất
- **Chương 5:** Cấu trúc thị trường
- **Chương 6:** Thị trường yếu tố sản xuất – lao động, vốn và đất đai
- **Chương 7:** Vai trò của Chính phủ trong nền kinh tế thị trường

Giáo trình được biên soạn dựa trên các tài liệu, giáo trình, sách chuyên khảo được sử dụng giảng dạy trong các trường đại học Kinh tế và Quản trị kinh doanh trên thế giới. Cụ thể, các nội dung cơ bản của giáo trình dựa vào tài liệu: "Kinh tế học" của David Begg, Stanley Fischer và Rudiger Dornbusch; "Kinh tế học" của Paul A. Samuelson, William D. Nordhaus; "Kinh tế học Vi mô" của Robert S. Pindyck và Daniel L. Rubinfeld.

Việc biên soạn giáo trình đã được tích lũy trên cơ sở tham khảo tài liệu và kinh nghiệm giảng dạy thực tế của bản thân tác giả. Trong quá trình biên soạn, giáo trình không thể tránh khỏi những khiếm khuyết. Tác giả rất mong nhận được ý kiến đóng góp của bạn đọc để lần tái bản sau cuốn sách được hoàn thiện hơn.

Mọi ý kiến đóng góp xin gửi về: Công ty Cổ phần sách Đại học – Dạy nghề, 25 Hàn Thuyên, Hà Nội.

*Tác giả*

# Chương 1

## KINH TẾ HỌC

### VÀ NHỮNG VẤN ĐỀ CƠ BẢN CỦA KINH TẾ HỌC

---

#### 1.1. KINH TẾ HỌC LÀ GÌ?

Mọi cộng đồng đều phải giải quyết ba vấn đề cơ bản của cuộc sống hàng ngày: Sản xuất các hàng hoá và dịch vụ nào? Sản xuất các hàng hoá và dịch vụ đó như thế nào? Sản xuất các hàng hoá và dịch vụ đó cho ai?

Kinh tế học nghiên cứu cách thức xã hội giải quyết ba vấn đề: Sản xuất cái gì? Sản xuất như thế nào? Sản xuất cho ai?

Hàng hoá ở đây được hiểu là hàng hoá vật chất như sắt, thép, ô tô và dầu lửa. Dịch vụ được hiểu là các hoạt động như xoa bóp, các buổi biểu diễn nghệ thuật trực tiếp, hoặc các dịch vụ công cộng như y tế, an ninh quốc phòng...

Kinh tế học vi mô là môn khoa học xã hội nghiên cứu và giải thích hành vi của con người. Đối tượng của kinh tế học là hành vi của con người liên quan đến sản xuất, trao đổi và sử dụng các hàng hoá, dịch vụ. Đối với xã hội, vấn đề trung tâm của kinh tế là làm thế nào để dung hoà mâu thuẫn giữa sự ham muốn gần như vô hạn của con người đối với hàng hoá, dịch vụ và sự khan hiếm của nguồn lực (lao động, máy móc và nguyên liệu) cần thiết để sản xuất các hàng hoá và dịch vụ đó. Khi trả lời các câu hỏi sản xuất cái gì, sản xuất như thế nào và sản xuất cho ai, kinh tế học giải thích cách phân bổ các nguồn lực khan hiếm giữa yêu cầu cạnh tranh về sử dụng các nguồn lực ấy.

Kinh tế học đề cập đến hành vi của con người nhưng nó là một môn khoa học chứ không phải là một đối tượng trong nghệ thuật hay trong nhân văn học. Các nhà kinh tế học hướng vào mục tiêu phát triển các lý thuyết về hành vi của con người và kiểm nghiệm chúng bằng thực tế. Khoa học kinh tế đúng đắn phải bảo tồn được tính nghệ thuật, vì chỉ bằng cách tìm hiểu xem con người thực sự ứng xử như thế nào mới có thể tập trung sự nghiên cứu của mình vào đúng vấn đề.

Muốn hiểu kinh tế học là gì bằng cách nghiên cứu các định nghĩa thì

cũng giống như học bơi mà chỉ đọc sách hướng dẫn. Sau đây chúng ta sẽ đề cập các vấn đề kinh tế để minh họa cho việc xã hội phân bổ các nguồn lực khan hiếm như thế nào giữa các cách sử dụng mang tính cạnh tranh.

Ví dụ: Cơn sốc giá dầu mỏ. Dầu mỏ và các sản phẩm của dầu mỏ cung cấp nhiên liệu cho giao thông vận tải, máy móc và là các nguyên liệu cơ bản cho ngành hoá dầu để làm ra nhiều đồ dùng trong gia đình: từ đồ nhựa cho đến quần áo, sợi tổng hợp. Từ đầu thế kỷ XX cho đến năm 1973 mức tiêu thụ dầu mỏ tăng lên liên tục. Các hoạt động kinh tế đã được hoạch định và tổ chức trên cơ sở sử dụng dầu mỏ có thừa và giá rẻ.

Trong những năm 1973 – 1974 đã xảy ra một thay đổi đột ngột. Các nước sản xuất nhiều dầu đều gia nhập Tổ chức các nước xuất khẩu dầu mỏ (OPEC). Năm 1973, các nước OPEC đã quyết định tăng giá dầu của mình. Họ cho rằng, mức giảm lượng cầu về dầu mỏ sẽ không đáng kể vì hầu hết các nước khác phụ thuộc rất nhiều về dầu mỏ và có rất ít nguyên liệu khác có khả năng thay thế cho dầu. Như vậy, các nước OPEC đã dự đoán đúng, một sự gia tăng đáng kể về giá chỉ làm giảm một ít khối lượng dầu bán ra. Các nước thành viên OPEC đã thu được nguồn lợi lớn.

Nền kinh tế sẽ sản xuất ra hàng hoá và dịch vụ như thế nào khi giá dầu mỏ tăng cao? Khi giá dầu mỏ tăng thì tất cả các hãng sẽ cố gắng giảm mức sử dụng các sản phẩm có dùng dầu mỏ. Các công ty hoá chất sẽ tạo ra chất nhân tạo thay thế cho nguyên liệu dầu mỏ, các hãng hàng không sẽ tìm mua các loại máy bay tiêu thụ ít dầu hơn, ngành điện sẽ chạy lò dùng than nhiều hơn... Mức giá dầu cao hơn buộc nền kinh tế sản xuất theo phương pháp tiêu thụ ít dầu hơn.

Việc tăng giá dầu sẽ ảnh hưởng như thế nào đến hàng hóa, dịch vụ đang được sản xuất ra? Các hãng và các gia đình giảm sử dụng các sản phẩm bao hàm nhiều dầu mỏ, vì các sản phẩm này đã trở nên đắt hơn. Các gia đình chuyển sang sưởi ấm bằng hơi đốt, đi làm bằng xe đạp hoặc chuyển về sống gần thành phố hơn. Giá cao không chỉ làm giảm nhu cầu về các loại hàng hoá liên quan đến dầu mỏ, mà còn khuyến khích người tiêu dùng mua các mặt hàng thay thế. Nhu cầu cao về các mặt hàng thay thế sẽ làm tăng giá của chúng và khuyến khích việc sản xuất chúng. Các nhà thiết kế tạo ra các loại xe hơi nhỏ hơn, các kỹ sư nghĩ đến năng lượng mặt trời và các phòng thí nghiệm nghiên cứu tạo ra các nguyên liệu thay thế cho dầu mỏ trong công nghiệp hoá chất...

Trả lời câu hỏi sản xuất cho ai trong ví dụ này là rất dễ ràng. Doanh thu dầu mỏ của các nước OPEC đã tăng từ 35 tỷ đôla năm 1973 lên gần 300 tỷ đôla năm 1980. Phần lớn doanh thu này dùng để mua hàng hoá sản xuất ở các nước công nghiệp phương Tây. Ngược lại, các nước nhập dầu mỏ phải giảm tiêu dùng để nhập lượng dầu cần thiết. Xét về khía cạnh hàng hoá thì việc tăng giá dầu mỏ, làm tăng sức mua của các nước OPEC và giảm sức mua của các nước nhập dầu. Nền kinh tế thế giới đã sản xuất nhiều hơn cho các nước OPEC và ít hơn cho các nước nhập dầu.

Cơn sốc giá dầu mỏ do các nước OPEC tạo ra đã minh hoạ cho vấn đề xã hội phân bố nguồn lực khan hiếm như thế nào cho các yêu cầu sử dụng cạnh tranh.

*Phân phối thu nhập.* Bạn và gia đình bạn có một khoản thu nhập hằng năm cho phép bạn tận hưởng các loại hàng hoá và dịch vụ, sống trong môi trường cụ thể và duy trì một mức sống nhất định. Mức sống của bạn có thể bao gồm các thứ mà bạn cho là cần thiết đối với cuộc sống như lương thực, nhà cửa, sức khoẻ, giáo dục nhưng cũng có thể bao gồm những thứ khác cao hơn như giải trí. Thu nhập của bạn có thể thấp hơn một số người hàng xóm nhưng cũng có thể cao hơn một số người khác, kể cả người trong nước và người nước ngoài. Các nước cũng có mức thu nhập khác nhau. Thu nhập của một nước hay thu nhập quốc dân là tổng thu nhập của tất cả mọi người sống ở nước đó. Thu nhập của thế giới là tổng thu nhập của tất cả mọi người trên thế giới.

Phân phối thu nhập cho chúng ta biết thu nhập được chia như thế nào giữa các nhóm người hoặc cá nhân khác nhau.

**Bảng 1.1. Dân số thế giới và thu nhập cuối những năm 80 của thế kỷ XX**

| Chỉ tiêu                              | Các nước<br>nghèo | Các nước<br>trung bình | Các nước<br>xuất khẩu<br>dầu mỏ | Các nước<br>công nghiệp<br>phát triển |
|---------------------------------------|-------------------|------------------------|---------------------------------|---------------------------------------|
| Thu nhập theo đầu người<br>(Bảng Anh) | 180               | 1.130                  | 8.000                           | 9.015                                 |
| % trong tổng dân số thế giới          | 61                | 22,6                   | 0,4                             | 16,0                                  |
| % trong tổng thu nhập thế giới        | 6                 | 14,0                   | 1,0                             | 79,0                                  |

Bảng 1.1 cho biết phân trăm của dân số thế giới sinh sống ở các nước khác nhau. Khoảng 60% dân số thế giới sống ở các nước nghèo, ba nước lớn nhất trong số đó là Ấn Độ, Trung Quốc, Indônêxia. Hơn 22% dân số sống ở các nước có thu nhập trung bình bao gồm Thái Lan, Braxin, Mêhicô... Nhóm các nước sản xuất dầu mỏ bao gồm Ả-rập Xê-út, Côoet, Ô-man... chiếm gần 1% dân số thế giới. Các nước công nghiệp phát triển gồm Hoa Kỳ, Tây Âu, Canada và Nhật Bản chiếm 16% dân số thế giới.

Bảng 1.1 đã trả lời ba câu hỏi cơ bản của kinh tế học. Kinh tế thế giới sản xuất cho ai? Thực chất là cho 16% dân số thế giới sống ở các nước công nghiệp phát triển. Câu trả lời hàng hoá và dịch vụ được làm ra cho ai cũng gợi ý câu trả lời cho câu hỏi sản xuất cái gì. Dân thế giới có xu hướng sản xuất các hàng hoá và dịch vụ được tiêu dùng ở các nước công nghiệp hoá phát triển.

Tại sao lại tồn tại mức chênh lệch lớn về thu nhập giữa các nhóm nước? Điều này liên quan đến vấn đề hàng hoá được sản xuất như thế nào. Các nước nghèo có rất ít máy móc so với số lượng dân số và tỷ lệ dân số được đào tạo về nghề nghiệp và kỹ thuật cũng rất nhỏ. Ở một nước đã được công nghiệp hoá, một công nhân có thể sử dụng thiết bị chuyển đất để làm một công việc mà ở nước nghèo phải do rất nhiều người làm bằng cuốc, xẻng. Công nhân ở các nước nghèo có năng suất lao động thấp vì họ làm việc trong các điều kiện rất khó khăn.

## **1.2. KHAN HIẾM NGUỒN LỰC VÀ SỰ LỰA CHỌN**

Con người từ xưa đến nay luôn luôn phải đối mặt với vấn đề khan hiếm, vì các nguồn tài nguyên là có hạn. Các tài nguyên này bao gồm cả tài nguyên thiên nhiên lẫn tài nguyên con người và tài nguyên tiền vốn.

Tình trạng khan hiếm là một ý niệm tương đối và có hai cách cơ bản, thông qua đó, chúng ta có thể làm giảm hố ngăn cách giữa các ước muốn và các nguồn tài nguyên có hạn hiện đang có sẵn để thoả mãn các ước muốn đó. Cách thứ nhất là tự thuyết phục bản thân mình và bè bạn rằng, thực sự chúng ta không cần đến những sản phẩm đó. Bằng cách giảm bớt các ước muốn thì sẽ có khả năng thoả mãn nhu cầu tất của cả mọi người với tất cả các nguồn tài nguyên hiện đang nằm trong tầm tay. Đây là cách của các đạo sư Ấn Độ, những con người đã làm cho vật chất phải khuất phục tâm

linh. Song với đa số con người, cách này rất khó thực hiện. Do đó cách tiếp cận vấn đề khác, tức là gia tăng sản xuất ngày càng nhiều các hàng hoá, ước muốn của con người trong giới hạn cho phép của các nguồn tài nguyên và bí quyết công nghệ, trở thành có tầm quan trọng chủ chốt đối với xã hội.

### **1.2.1. Hàng hoá khan hiếm và hàng hoá miễn phí**

Phần lớn các sản phẩm đều là khan hiếm theo nghĩa con người sẽ tiêu dùng chúng nhiều hơn nếu như chúng được cung cấp miễn phí, nghĩa là nếu như con người không phải từ bỏ một cái gì khác để có được sản phẩm đó. Vấn đề không phải nằm ở chỗ liệu chúng ta mua sản phẩm từ một người khác hay tự sản xuất ra chúng. Trong cả hai trường hợp, chúng ta đều phải từ bỏ một cái gì đó nếu chúng ta có được sản phẩm. Trường hợp thứ nhất, đó chính là tiền bạc phải chi trả, do đó bỏ qua cơ hội mua một sản phẩm khác. Trường hợp thứ hai, đó là sự nỗ lực và các tài nguyên được đem dùng vào việc sản xuất ra sản phẩm. Khi mua sắm hay sản xuất một sản phẩm, chúng ta bỏ lỡ cơ hội có được sản phẩm khác. Chính các cơ hội bị bỏ lỡ này, tức là sản phẩm khác phải hy sinh, đã làm cho sản phẩm trở nên khan hiếm. Khi tự mình sản xuất một sản phẩm, thì chúng ta cũng phải gánh chịu chi phí cơ hội, vì phải hy sinh thời giờ nhàn rỗi. Thời gian tự bản thân nó là khan hiếm, và khi sử dụng một số thời gian vào một công việc nhất định, có nghĩa là chúng ta từ bỏ cơ hội làm một công việc khác trong khoảng thời gian đó.

Một hàng hoá khan hiếm là hàng hoá mà tại mức giá bằng không thì lượng cầu về nó lớn hơn lượng cung sẵn có.

Trên thế giới, có một số sản phẩm có sẵn dồi dào đến mức chúng là sản phẩm miễn phí. Nếu muốn có một sản phẩm miễn phí, chúng ta không phải hy sinh một sản phẩm nào khác. Sản phẩm miễn phí thuộc về chúng ta khi chúng ta cần đến. Nước biển ở đại dương là một sản phẩm miễn phí điển hình. Số lượng hiện có của nước biển lớn hơn tổng số mà loài người có thể mong muốn sử dụng, do đó nước biển là miễn phí. Điều này cũng được áp dụng cho nước ngọt sông hồ. Song với đà gia tăng dân số thế giới như hiện nay, nước ngọt đã trở thành khan hiếm và chúng ta phải trả tiền để sử dụng nước. Nước ngọt không còn là sản phẩm miễn phí.

Do dân số gia tăng làm tăng nhu cầu tiêu dùng nên ngày nay có nhiều sản phẩm miễn phí trở thành khan hiếm. Trước đây, không khí chúng ta hít thở là trong lành và là một sản phẩm miễn phí. Song, khi tốc độ công nghiệp hoá gia tăng, ngày càng có nhiều chất thải thải vào khí quyển, hiu